

Quảng Trị, ngày tháng 03 năm 2018

Số : /BC-MDF.QT

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện SXKD - Đầu tư XDCB năm 2017 Kế hoạch SXKD - Đầu tư XDCB năm 2018**

#### **Phần I: Tình hình thực hiện SXKD - Đầu tư XDCB năm 2017**

##### **1. Tình hình chung:**

Những tháng đầu năm 2017 tình hình tiêu thụ chậm hơn so với dự kiến, tồn kho sản phẩm sản xuất của tất cả các máy trong nước ở mức cao kỷ lục, sản phẩm của các nhà máy bên ngoài tràn vào Việt Nam với giá cả cạnh tranh nhằm duy trì sản xuất. Không những tồn kho sản phẩm ở mức cao mà trong năm 2017 còn chứng kiến sự ra đời của nhiều dây chuyền sản xuất MDF công suất lớn như dây chuyền 2 của MDF Đôngwha 180.000 m<sup>3</sup>/năm, MDF Trung Quốc tại Bình Phước 120.000 m<sup>3</sup>/năm, MDF Nghệ An 120.000 m<sup>3</sup>/năm vv... cùng lúc tất cả các sản phẩm chạy thử được tung ra thị trường tạo ra hiệu ứng tâm lý chờ giảm giá của khách hàng. Vì vậy Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị hoạt động trong bối cảnh hết sức khó khăn.

Năm 2017, tình hình thời tiết cũng hết sức bất lợi cho sản xuất gỗ MDF, mưa gió kéo dài suốt tháng 12/2016 đến hết tháng 2/2017 làm cho việc khai thác rừng không thể thực hiện. Vì vậy nguyên liệu sản xuất của công ty quý I/2017 thiếu hụt trầm trọng buộc Công ty phải mua dăm xuất khẩu của các đối thủ cạnh tranh để bù đắp lượng nguyên liệu thiếu hụt. Việc ra đời nhà máy Giấy Trung Quốc tại Lào sát biên giới tỉnh Quảng Trị cùng với hơn 20 nhà máy Băm dăm xuất khẩu đang là thách thức rất lớn về cạnh tranh nguyên liệu gỗ trên địa bàn.

Giá cả nguyên liệu, hóa chất, phụ gia đầu vào trong năm 2017 tăng mạnh so với 2016 làm ảnh hưởng không nhỏ đến giá thành sản xuất cụ thể như methanol tăng 36% từ 6.822 đồng/kg năm 2016 lên 9.301 đồng/kg năm 2017. Gỗ nguyên liệu những tháng đầu năm 2017 tăng 16,5% từ giá bình quân 730.645 đồng/tấn năm 2016 tăng lên 851.268 đồng/tấn quý I/2017. Việc sản xuất tại dây chuyền 2 cũng ảnh hưởng bởi thời tiết mưa lạnh do hệ thống bảo ôn chưa hoàn thiện nhiệt độ đốt lò không đảm bảo nên công suất sản xuất chưa đạt theo thiết kế, hệ thống lọc sợi chưa thu hồi lại cho sản xuất mà đưa vào đốt làm cho định mức tiêu hao gỗ cao, cưa cắt mép chưa hoàn thiện độ dư gia công lớn vv....

Trong đầu tư xây dựng công ty tiếp tục hoàn thiện dây chuyền 2, khắc phục những điểm yếu của dây chuyền nhằm nâng cao công suất, giảm giá thành. Đồng thời áp lực trả nợ dài hạn của dự án có lãi suất cao. Tuy gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2017. Nhưng với tinh thần nỗ lực phấn đấu vận dụng mọi nguồn lực để hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản được tập đoàn giao cụ thể sau:

## 2. Tình sản xuất:

**2.1 Sản xuất gỗ MDF:** Năm 2017 Tổng sản lượng sản xuất của cả 2 dây chuyền 202.261 m<sup>3</sup> vượt kế hoạch được giao 5,34%, tăng 60% so với năm trước (126.447 m<sup>3</sup>) trong đó bao gồm:

- Dây chuyền 2: Là năm đầu tiên vận hành sản xuất thương mại và đạt sản lượng 134.797,14 m<sup>3</sup> vượt công suất thiết kế bình quân trong năm 12,33% tính đến những tháng cuối năm vượt công suất thiết kế lên đến 25%. Đây là một nỗ lực không ngừng nghỉ của toàn bộ CB CNV trong toàn công ty. Chúng loại sản phẩm sản xuất đa dạng hơn, kích thước sản phẩm linh động hơn, đặc biệt độ dày sản phẩm nhiều hơn đáp ứng nhu cầu đa dạng của từng khách hàng. Chất lượng sản phẩm tối ưu hơn cụ thể trong năm 2017 tỷ lệ ván hư hỏng chiếm 0,28% thấp hơn nhiều so với kế hoạch đề ra 1,21%, ít hơn so với nhà máy 1 năm 2017 hư hỏng chiếm 0,43%. Chúng loại sản xuất năm 2017 tăng thêm như Carb P1, Carb P2, HDF, HDF chống ẩm.

- Đối với dây chuyền 1 Sản lượng sản xuất năm 2017 thực hiện 67.463,74 m<sup>3</sup> bằng 93% so kế hoạch đề ra do dây chuyền hoạt động lâu ngày các bộ phận máy móc thiết bị cần sửa chữa, phải dừng máy xây mới lò năng lượng mất 1 tháng nên công suất sản xuất chưa đạt theo yêu cầu, đồng thời dây chuyền hoạt động trên 12 năm nên chủng loại sản xuất, công suất, chất lượng, cũng như độ dày không bằng dây chuyền 2.

## 2.2 Sản xuất keo UF các loại:

Sản lượng sản xuất keo năm 2017 đạt 28.312 tấn tăng 62% so năm trước (17.500 tấn) với tổng chi phí 198,9 tỷ đồng đạt giá thành sản xuất bình quân 7.025 đồng/kg tăng 12,22% so với năm 2016 (6.260 đồng/kg) do yếu tố giá cả methanol đầu vào năm nay 8.466 đồng/kg tăng 24,1% so với năm 2016 (6.822 đồng/kg). Chúng loại sản xuất, giá thành keo năm 2017 cụ thể theo bảng sau:

Chủng loại keo	Sản lượng sản xuất	Giá trị	Đơn giá
Keo Chống ẩm	12,567,630.56	91,621,704,272	7,290
Keo E0	2,127,086.48	14,469,469,626	6,802
Keo E1	2,186,790.00	17,385,243,082	7,950
Keo MUF - E1	48,550.00	389,606,591	8,025
Keo MUF - E1 chống ẩm	148,160.00	1,316,029,993	8,882
Keo MUF 53%	6,066,369.50	41,973,132,866	6,919
Keo UF 60% KG	3,341,847.02	21,057,474,261	6,301
Keo UF 60% NA	1,825,740.00	10,693,016,837	5,857
Cộng các loại	28,312,174	198,905,677,528	7,025

Trong tổng số 28.312 tấn keo các loại công ty xuất bán ra bên ngoài 5.229,7 tấn với doanh số 40,34 tỷ đồng mang lại lợi nhuận từ kinh doanh keo trên 4,424 tỷ đồng cụ thể bảng sau:

Chủng loại keo	Sản lượng sản xuất	Giá trị	Đơn giá
Keo Chống ẩm	188,710	1,849,358,000	9,800
Keo UF 60% KG	3,215,250	25,922,814,400	8,062
Keo UF 60% NA	1,825,740	12,572,039,000	6,886

Cộng các loại	5,229,700	40,344,211,400	7,714
---------------	-----------	----------------	-------

Nếu so với lợi nhuận mang lại từ việc kinh doanh keo 846 đồng/kg trên, trong năm 2017 công ty tiết kiệm từ việc sản xuất keo thay vì phải mua ngoài là 19,5 tỷ đồng.

**2.3 Sản xuất formandehyde:** Xưởng formandehyde năm 2017 công ty tổ chức sản xuất 17.044 tấn các loại đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất keo của công ty tăng 46,3% so năm trước. Giá thành sản xuất for các loại 5.148 đồng/kg tăng 32,61% so năm trước 3.882 đồng/kg.

### 3. Tình hình kinh doanh:

- Sản lượng tiêu thụ năm 2017 là 198.636,72 m<sup>3</sup> đạt 105,57% kế hoạch đặt ra (188.160 m<sup>3</sup>). Trong đó: Xuất khẩu chiếm tỷ lệ 24% cao hơn so kế hoạch đề ra 19,6%, nội địa chiếm tỷ lệ 76% giảm so với kế hoạch đề ra.

- Tổng doanh thu năm 2017 đạt mức kỷ lục từ trước tới nay trên 1.050 tỷ đồng đạt 103,54% kế hoạch năm, Trong đó:

Doanh thu năm 2017	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ tăng, giảm
Dây chuyền 1	382,057,281,992	341,556,583,827	-10.60%
Dây chuyền 2	606,219,938,192	664,531,634,088	9.62%
Keo UF các loại		43,159,429,520	4.37%
Doanh thu tài chính		722,320,881	0.07%
Doanh thu khác		805,320,479	0.08%
Tổng cộng	988,277,220,184	1,050,775,288,795	3.54%

- Lợi nhuận trước thuế: Mặc dù những khó khăn khách quan về thị trường tiêu thụ giá bán giảm sâu, chi phí lãi vay vốn cố định tăng nhưng công ty đã nỗ lực phấn đấu tiết kiệm tối đa giá thành sản phẩm, chi phí quản lý, tăng cường tiêu thụ keo UF nên kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 đạt 28,73 tỷ đồng vượt kế hoạch đề ra.

Lợi nhuận 2017	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ tăng, giảm
Kinh doanh gỗ MDF dây chuyền 1	59,155,079,874	20,264,971,588	-137.84%
Kinh doanh gỗ MDF dây chuyền 2	44,829,198,359	72,587,394,424	98.38%
Kinh doanh Keo UF		4,424,182,122	15.68%
Hoạt động tài chính	-75,770,150,993	-67,732,498,998	28.49%
Hoạt động khác		-805,128,477	-2.85%
	28,214,127,240	28,738,920,659	1.86%

- Nộp ngân sách năm 2017: Hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu trong năm 2017 của công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng trị tổng số thuế phát sinh phải nộp 38,6 tỷ đồng trong đó:

+ Hoạt động xuất nhập khẩu số thuế phải nộp: 12,91 tỷ đồng;

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh nộp ngân sách tỉnh Quảng Trị: 25,645 tỷ đồng.

### 4. Giá thành – giá bán:

4.1 Giá thành: Giá thành sản xuất gỗ MDF các loại bình quân năm 2017 đạt 3.940.700 đồng/m<sup>3</sup> giảm so với kế hoạch 3,3% (giá kế hoạch 4.075.199 đồng/m<sup>3</sup>). Nhưng tăng so với năm trước 10,6% (giá thành năm 2016 bình quân 3.653.095 đồng/m<sup>3</sup>). Nguyên nhân tăng giảm cụ thể sau:

- Giảm so với kế hoạch 3,3% tương đương 134.494 đồng/m<sup>3</sup> ảnh hưởng hai yếu tố sau:

Thứ nhất về định mức: Yếu tố định mức ảnh hưởng đến giá thành giảm 0,68% trong đó định mức nguyên vật liệu ảnh hưởng giá thành tăng 1,07%, ngược lại định mức tiêu hao điện ảnh hưởng giá thành giảm 1,08%, 2 nhóm nguyên nhiên liệu này bù trừ lẫn nhau làm giá thành không thay đổi, còn lại nhóm định mức nguyên liệu chà bóng ảnh hưởng giá thành giảm 0,66% (chi tiết định mức tăng giảm có bảng kèm theo).

Thứ hai về giá cả đầu vào: Yếu tố giá cả đầu vào năm 2017 ảnh hưởng làm giảm giá thành sản xuất là 2,62% so với kế hoạch (chi tiết định mức tăng giảm có bảng kèm theo).

- Tăng so với năm trước 10,6% tương đương 377.605 đồng/m<sup>3</sup> và do ảnh hưởng hai yếu tố định mức tăng 4,19%, yếu tố giá cả đầu vào ảnh hưởng tăng giá thành 6,41% cụ thể:

Về định mức: Yếu tố định mức tăng làm ảnh hưởng đến giá thành tăng 4,19% nguyên nhân do nhà máy 2 mới đưa vào vận hành sản xuất nên các định mức tiêu hao cao hơn so với dự kiến, mặt khác gia tăng sản xuất hàng chất lượng có định mức tiêu hao cao hơn.

Thứ hai về giá cả đầu vào: Yếu tố giá cả đầu vào làm tăng giá thành sản xuất 6,41% so với năm trước trong đó chủ yếu do tăng giá nguyên liệu gỗ 1,4% và giá điện tăng 2,16% (chi tiết giá cả đầu vào tăng giảm có bảng kèm theo).

4.2 Giá bán: Giá bán các loại gỗ MDF năm 2017 bình quân 5.070.521 đồng/m<sup>3</sup> giảm 3,46% so với kế hoạch đề ra (kế hoạch 5.252.324 đồng/m<sup>3</sup>).

Nhưng cao hơn so năm trước 7,33%. Do thị trường tiêu thụ khởi sắc hơn năm trước, thứ đến việc đưa dây chuyền 2 vào sản xuất có giá trị cao hơn các sản phẩm thông thường, đồng thời giảm sản lượng sản xuất hàng chạy thử nên giá bán năm 2017 cao hơn năm 2016 là 7,33% (chi tiết giá bán bình quân từng loại tăng giảm cụ thể bảng sau).

TT	Cơ cấu chủng loại ván tiêu thụ	Năm 2016	Năm 2017	Tỷ lệ tăng, giảm
1	Ván E2	4,386,294	4,678,983	6.67%
7	Ván tiêu chuẩn E2 Màu	4,561,588	4,686,933	2.75%
2	Ván Chống ẩm (HMR)	5,496,445	5,578,821	1.50%
3	Ván Carb P2	4,674,577	4,617,993	-1.21%
4	Ván tiêu chuẩn E1	4,915,644	5,237,174	6.54%
5	Ván tiêu chuẩn HDF	5,543,953	5,712,591	3.04%
6	Ván tiêu chuẩn HDF HMR	6,775,761	6,732,374	-0.64%
7	Gỗ dán melamine	6,647,184	7,045,578	5.99%

8	Các loại khác	3,864,271	3,472,547	-10.14%
	Giá bán bình quân	4,724,028	5,070,521	7.33%

Trong lúc đó giá giá thành sản xuất tăng cao hơn giá bán nên kết quả cuối cùng làm lợi nhuận giảm 3,27% trên đơn vị sản phẩm (10,6%-7,33%). tương đương lợi nhuận giảm 164.836 đồng/m<sup>3</sup> x sản lượng tiêu thụ 117.489 m<sup>3</sup> bằng 19,37 tỷ đồng so với năm trước.

#### 4.3 Chi phí bán hàng:

Chi phí bán hàng ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh nó chiếm tỷ trọng tương đối lớn 10,25% trong giá bán kế hoạch và thực hiện trong năm 2017 tăng 17,75% so với kế hoạch ảnh hưởng đến tăng chi phí bán hàng lên 1,82% so với giá bán đồng nghĩa với lợi nhuận giảm tương ứng. Trong đó chủ yếu tăng chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu do gia tăng tỷ lệ xuất khẩu.

#### 5. Tình hình tài chính:

##### a. Tình hình tài chính:

Tổng tài sản của công ty năm 2017 đạt mức 1.562 tỷ đồng tăng 2,27% so với năm trước. Trong tổng giá trị gia tăng có giá trị tăng thêm tài sản cố định dây chuyền 2 là 38 tỷ đồng.

Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2017 công ty thu được 28,74 tỷ đồng tăng 28,12% so năm trước cụ thể bảng sau.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	% Tăng, giảm
1	Tổng giá trị tài sản	1,562,440,560,675	1,527,789,248,763	2.27%
2	Doanh thu thuần	1,049,247,647,435	583,732,536,400	79.75%
3	Lợi nhuận từ hđ kinh doanh	29,544,049,136	22,946,142,046	28.75%
4	Lợi nhuận khác	(805,128,477)	(515,572,770)	56.16%
5	Lợi nhuận trước thuế	28,738,920,659	22,430,569,276	28.12%
6	Lợi nhuận sau thuế	24,819,748,806	20,712,735,987	19.83%

##### Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Năm 2017 hệ số nợ của công ty tăng do dư nợ vay vốn đầu tư dài hạn đầu tư dự án MDF dây chuyền 2 và vay vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh vì vậy: Hệ số nợ của công ty tăng đồng thời khả năng thanh toán và hệ số sinh lời của công ty giảm cụ thể theo bảng sau:

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2016	Tỷ lệ thay đổi
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	1.03	1.37	-25%
+ T toán nhanh: (TSLĐ -Tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	0.45	0.67	-33%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	57	57	0%
+ Vốn CSH/Tổng tài sản	%	43	43	1%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	132	133	-1%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				

+ Vòng quay hàng tồn kho: (Giá vốn)/Tồn kho	Vòng	3.80	2.54	49%
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	67	38	76%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	2	4	-33%
+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	4	3	17%
+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	%	2	1	17%
+ Hệ số LN từ HĐKD/D thu thuần.	%	3	4	-28%

## 6. Công tác huy động vốn:

Công tác tài chính trong năm 2017: Song song với nhiệm vụ huy động vốn cho sản xuất kinh doanh, Công ty còn thực hiện nghĩa vụ trả nợ vốn vay dài hạn.

- Đối với nợ ngắn hạn dư nợ đầu năm 1/1/2017 là 123,8 tỷ đồng đến 31/12/2017 dư nợ lên đến 245 tỷ đồng do nhà máy 2 đi vào hoạt động thương mại năm đầu tiên nên cần phải bổ sung vốn lưu động cho dây chuyền 2 hoạt động. Cụ thể tất cả các nguyên nhiên vật liệu dự trữ để đáp ứng cho sản xuất thường xuyên đòi hỏi quy mô tăng gấp 3 lần so với trước như gỗ nguyên liệu trước đây tồn kho 20.000 tấn thì nay phải tăng lên 60.000 tấn mới đáp ứng cho sản xuất thường xuyên của dây chuyền, nguyên liệu ure, formandehyde, hóa chất, vv... , các công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế, thành phẩm tồn kho tất cả đều tăng gấp 3 lần so với trước. Nhưng kết quả hoạt động năm 2017 dư nợ đầu năm đạt mức 766,62 tỷ đồng đến 31/12/2017 dừng lại ở mức 767,68 tỷ đồng nghĩa là quy mô nợ không thay đổi mà chỉ thay đổi cơ cấu nợ.

- Nợ dài hạn trong năm 2017 công ty trả nợ dài hạn cho các Ngân hàng 122,178 tỷ đồng trong đó nợ đến hạn 19,86 tỷ đồng, trả nợ trước hạn 102,318 tỷ đồng do lãi vay vốn dài hạn cao hơn ngắn hạn 4,3%/năm nên trong năm công ty tiết kiệm trên 4 tỷ đồng chi phí lãi.

## 7. Công tác xây dựng cơ bản:

- Công tác đầu tư xây dựng trong năm 2017 chủ yếu tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, thủ tục dự án sản xuất gỗ MDF dây chuyền 2 và các hạng mục xây dựng mua sắm sửa chữa của năm 2017 cụ thể:

+ Dự án sản xuất gỗ MDF dây chuyền 2: Tổng giá trị thực hiện dự án đã được kiểm toán 1.221,35 tỷ đồng thấp hơn dự toán được duyệt 176,255 tỷ đồng cụ thể bảng sau.

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị của kiểm toán	Chênh lệch (+/ -)
1	Chi phí xây dựng	197,838,494,000	195,726,397,865	(2,112,096,135)
2	Chi phí thiết bị:	906,446,334,000	906,343,205,854	(103,128,146)
3	Chi phí quản lý dự án:	10,663,951,000	10,662,917,743	(1,033,257)
4	Chi phí tư vấn đầu tư XD:	16,587,841,000	16,580,247,900	(7,593,100)
5	Chi phí khác:	8,780,981,000	7,081,489,549	(1,699,491,451)
6	Lãi vay:	84,956,925,000	84,956,924,818	(182)
7	Vốn lưu động	12,050,588,000		(12,050,588,000)
8	Dự phòng:	160,281,930,000		(160,281,930,000)
	<b>Cộng:</b>	<b>1,397,607,044,000</b>	<b>1,221,351,183,729</b>	<b>(176,255,860,271)</b>

+ Các hạng mục thực hiện kế hoạch năm 2017: Đã thực hiện xây mới, sửa chữa lò hơi nhà máy 1 và gói thầu hệ thống silo, đường ống trạm năng lượng nhà máy MDF1, xe đưa đón công nhân vv... chi tiết theo bảng sau.

TT	CHI TIẾT CÔNG TRÌNH	Kế hoạch	Thực hiện
<b>I</b>	<b>Dây chuyền 1</b>	<b>24,389,400,000</b>	<b>11,315,078,780</b>
1	Xây lắp	2,575,200,000	2,151,807,011
	Thay mới mái tôn dây chuyền 1	1,584,000,000	1,524,505,835
	Sửa chữa lò đốt phụ		351,026,995
	Mái che bao quanh nhà xưởng	691,200,000	
	Cải tạo, sửa chữa bãi nguyên liệu, sân bê tông vv...	300,000,000	276,274,181
2	Máy móc - Thiết bị	17,814,200,000	7,318,271,769
	Xây mới toàn bộ lò hơi, hệ thống silo	3,500,000,000	3,812,369,801
	Sửa chữa máy móc thiết bị		3,505,901,968
	Thay mới hệ thống tiết kiệm keo (400.000 EUR)	9,542,800,000	
	Hệ thống phun ẩm bề mặt thảm (200.000 EUR)	4,771,400,000	
3	Phương tiện vận chuyển		1,845,000,000
	Xe đưa đón công nhân	4,000,000,000	1,845,000,000
<b>II</b>	<b>Dây chuyền 2</b>	<b>9,700,000,000</b>	<b>7,945,006,501</b>
1	Hệ thống Công viên cây xanh, hồ làm mát	1,500,000,000	300,431,818
2	HT máy băm dăm (kho chứa, móng máy, máy băm)	7,200,000,000	5,918,301,359
3	Hoàn thiện hệ thống bảo ôn, mái che trạm năng lượng	1,000,000,000	
4	Máy mài lưỡi cưa đầu kim cương		1,726,273,324
<b>III</b>	<b>Xưởng sản xuất melamine</b>	<b>5,600,000,000</b>	
	Dây chuyền nhúng giấy melamine	5,600,000,000	
<b>IV</b>	<b>Trả nợ vay tín dụng dài hạn</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>122,178,642,335</b>
	<b>Tổng công trình</b>	<b>99,689,400,000</b>	<b>141,438,727,616</b>

#### 8. Công tác lao động – tiền lương:

Đến thời điểm 31/12/2017 toàn bộ công ty có 390 lao động làm việc thường xuyên tại công ty. Tổng quỹ lương thực hiện năm 2017 là 41.902.637.400 đồng.

Tiền lương bình quân đạt 8.953.555 đồng/người/tháng.

Thu nhập bình quân năm 2017 đạt 9.535.560 đồng/người/tháng.

#### **Phần II: Kế hoạch SXKD - Đầu tư XDCB năm 2018**

- Tổng sản lượng sản xuất: 202.000 m<sup>3</sup>.

- Sản lượng tiêu thụ: 196.000 m<sup>3</sup>.

+ Xuất khẩu: 47.793 m<sup>3</sup> chiếm 24,38%

+ Nội địa: 148.206 m<sup>3</sup> chiếm 75,62%

- Doanh thu dự kiến 1.039 tỷ đồng.

- Lợi nhuận khoảng 37,2 tỷ đồng.

- Tổng đầu tư mới năm 2018: 48,323 tỷ.

#### Nơi nhận:

- Tập đoàn CNCSVN (để BC);

- HĐQT, BKS Cty (để BC);

- Lưu VT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Cao Thanh Nam**